



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 1+2+3

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2019	Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
11-12-2019	Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	19
11-12-2019	Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2020	25
11-12-2019	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	28
11-12-2019	Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND bãi bỏ toàn bộ, bãi bỏ một phần một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	39
11-12-2019	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong	42

	nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	
11-12-2019	Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	57
11-12-2019	Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ban hành quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên	63
11-12-2019	Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	68
11-12-2019	Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND quy định bổ sung mức chi hỗ trợ tặng thưởng Huy hiệu Đảng của tỉnh Thái Nguyên	189

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 09/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải trình, làm rõ và bổ sung một số nội dung trình tại kỳ họp thứ 10 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể giá các loại đất, tiêu chí để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất; hướng dẫn xác định giá đất

theo quy định hiện hành; đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành chức năng thuộc tỉnh triển khai thực hiện.

Trong trường hợp có điều chỉnh địa giới hành chính, biến động về giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

Phụ lục
VỀ BẢNG GIÁ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 06/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ THỜI HẠN SỬ DỤNG 70 NĂM
1. Bảng giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	80	77	74
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	75	72	69
Xã Bình Sơn	70	67	64
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	78	75	72
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	75	72	69
Phường Bắc Sơn	72	69	66
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	70	67	64
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	77	74	71
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	75	72	69
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	70	67	64
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	65	62	59

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	65	62	59
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	64	61	58
Các xã: Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	61	58	55
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	70	67	64
Thị trấn Quân Chu Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	67	64	61
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	64	61	58
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	61	58	55
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	70	67	64
Các xã: Cỏ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	67	64	61
Các xã: Động Đạt, Túc Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	64	61	58
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	57	54	51
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	61	58	55
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	57	54	51
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	52	49	46
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	61	58	55
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	57	54	51
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	52	49	46

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	72	69	66
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	69	66	63
Phường Bắc Sơn	66	63	60
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	63	60	57
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	58	55	52
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	56	53	50

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	54	51	48
Các xã: Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	52	49	46
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	58	55	52
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	55	52	49
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	52	49	46
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	61	58	55
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	58	55	52
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	55	52	49
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	50	47	44
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	54	51	48
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	58	55	52
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	54	51	48
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	44	41	38

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	70	67	64
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	66	63	60
Xã Bình Sơn	61	58	55
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	68	65	62
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	65	62	59
Phường Bắc Sơn	62	59	56
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	59	56	53
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	68	65	62
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	65	62	59
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	62	59	56
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	59	56	53
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	54	51	48
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	52	49	46

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	50	47	44
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thi, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	48	45	42
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	57	54	51
Thị trấn Quân Chu. Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	54	51	48
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	51	48	45
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	48	45	42
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	57	54	51
Các xã: Cỏ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	54	51	48
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	51	48	45
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	48	45	42
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	54	51	48
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	50	47	44
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	46	43	40
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	54	51	48
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	50	47	44
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	46	43	40

4. Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	39	36	33
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	32	29	26
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	25	22	19
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	30	27	24
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	27	24	21
Xã Bình Sơn	22	19	16
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	29	26	23
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	27	24	21
Phường Bắc Sơn	25	22	19
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	22	19	16
Các xã: Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	20	17	14
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	28	25	22
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	27	24	21
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	22	19	16
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	20	17	14
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	20	17	14
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	17	14	11
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	14	12	10
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thi, Hạp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	12	10	9

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	<u>25</u>	<u>22</u>	<u>19</u>
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	24	21	18
Thị trấn Quân Chu	<u>24</u>	<u>21</u>	<u>18</u>
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	22	19	16
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	18	15	12
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	23	20	17
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	18	15	12
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	15	12	9
Các xã: Yên Ninh, Yên Lạc	12	10	6,5
Các xã: Hợp Thành, Phủ Lý, Yên Trạch, Phú Đô	12	10	9
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	20	17	14
Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	14	11	9
Các xã: Phú Thượng, Liên Minh, Cúc Đường, Thượng Nung, Vũ Chấn	12	10	8
Các xã: Bình Long, Phương Giao	12	10	7
Các xã: Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường	12	10	6,5
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	20	17	14
Các xã: Đồng Thịnh, Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiên	14	11	9
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiên	13	11	8
Các xã: Bình Thành, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú	12	10	8
Các xã: Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	12	10	6,5

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	84	81	78
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	70	67	64
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	62	59	56
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	60	57	54
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	54	51	48
Xã Bình Sơn	50	47	44
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	58	55	52
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	54	51	48
Phường Bắc Sơn	51	48	45
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	49	46	43
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	55	52	49
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	52	49	46
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	49	46	43
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	46	43	40
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	49	46	43
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	47	44	41
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	45	42	39
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	43	40	37

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	52	49	46
Thị trấn Quân Chu Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	49	46	43
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên	46	43	40
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu			
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	43	40	37
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	52	49	46
Các xã: Cỏ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	49	46	43
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	46	43	40
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	43	40	37
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	49	46	43
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá	45	42	39
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Dân Tiến	41	38	35
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	49	46	43
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	45	42	39
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	41	38	35

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	72	69	66
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	69	66	63
Phường Bắc Sơn	66	63	60
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	63	60	57
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	58	55	52
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	56	53	50
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	54	51	48
Các xã: Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	52	49	46
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu. Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	58	55	52

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	55	52	49
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	52	49	46
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	61	58	55
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	58	55	52
Các xã: Động Đạt, Tức Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	55	52	49
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành	50	47	44
Các xã: Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô			
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	54	51	48
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	58	55	52
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	54	51	48
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiên, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	44	41	38

Ghi chú:

- Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư thuộc địa giới hành chính xã, thị trấn được tính bằng 1,1 lần so với mức giá vị trí 1 của cùng loại đất, cùng vùng, cùng khu vực trong bảng giá đất.

- Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

- Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng.

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Mức giá	
	Giá thấp nhất	Giá cao nhất
Các xã Trung du	310	7.000
Các xã Miền núi	170	6.000

b) Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Đô thị	Loại đô thị	Mức giá	
		Giá thấp nhất	Giá cao nhất
Các phường thuộc Thành phố Thái Nguyên	Loại 1	700	36.000
Các phường thuộc thành phố Sông Công	Loại 3	460	20.000
Các phường thuộc thị xã Phổ Yên	Loại 3	460	18.000
Các thị trấn trung tâm huyện	Loại 4, 5	290	15.000
Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện	Loại 5	290	4.500

Ghi chú:

- Các thị trấn trung tâm huyện, bao gồm: Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ; thị trấn Đu, huyện Phú Lương; thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa.

- Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ; thị trấn Sông Cầu và thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ; thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương.

2. Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

a) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

c) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh và đất xây dựng công trình sự nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

d) Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp công lập của tổ chức sự nghiệp chưa tự chủ tài chính; đất cơ sở tôn giáo, đất tín ngưỡng có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng giá đất ở tại vị trí đó.

đ) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

e) Đất phi nông nghiệp khác có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

f) Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, cùng vị trí.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương pháp định giá đất và giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỶ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định số lượng tối đa, chức danh, mức phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố

1. Đơn vị hành chính cấp xã loại I được bố trí tối đa 14 người; đơn vị hành chính cấp xã loại II được bố trí tối đa 12 người; đơn vị hành chính cấp xã loại III được bố trí tối đa 10 người.

2. Xóm, tổ dân phố được bố trí tối đa 03 người.

Điều 3. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố

1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã gồm có:

a) Phó Trưởng công an (đối với xã, thị trấn chưa bố trí công an chính quy) hoặc Trưởng Ban bảo vệ dân phố (đối với phường, thị trấn đã bố trí công an chính quy);

b) Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;

c) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;

d) Chủ tịch Hội Người cao tuổi;

đ) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

e) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

g) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;

h) Phó Chủ tịch Hội Nông dân;

i) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

k) Ủy viên chuyên trách Ủy ban kiểm tra Đảng ủy;

l) Văn phòng Đảng ủy;

- m) Nông thôn mới (đối với xã) hoặc Quản lý trật tự đô thị, môi trường (đối với phường, thị trấn);
- n) Lao động - Bảo vệ trẻ em;
- o) Phụ trách đài truyền thanh;
- p) Thú y;
- q) Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố (đối với phường, thị trấn đã bố trí công an chính quy).

Chức danh Phó Trưởng công an, Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự, Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II và xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự có thể được bố trí 02 người; các chức danh còn lại ở Khoản này được bố trí mỗi chức danh 01 người. Việc lựa chọn, bố trí các chức danh tùy thuộc vào tình hình thực tế ở địa phương nhưng phải đảm bảo tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không vượt quá số lượng quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này.

2. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố gồm có:

- a) Bí thư Chi bộ;
- b) Trưởng xóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố;
- c) Trưởng Ban công tác mặt trận.

Điều 4. Mức phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp kiêm nhiệm

1. Mức phụ cấp hàng tháng

a) Chức danh Phó Trưởng công an, Trưởng Ban bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,4 lần mức lương cơ sở. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thì được hưởng phụ cấp hàng tháng như sau: Tốt nghiệp trung cấp được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,66 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp cao đẳng được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,76 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp đại học trở lên được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,86 lần mức lương cơ sở.

b) Các chức danh từ điểm b đến điểm n, khoản 1, Điều 3 Nghị quyết này được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,2 lần mức lương cơ sở. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thì được hưởng phụ cấp hàng tháng như sau: Tốt nghiệp trung cấp được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,46 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp cao đẳng được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,56 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp đại học trở lên được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,66 lần mức lương cơ sở.

c) Các chức danh từ điểm o đến điểm q, khoản 1, Điều 3 Nghị quyết này được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thì được hưởng phụ cấp hàng tháng

như sau: Tốt nghiệp trung cấp được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,26 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp cao đẳng được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,36 lần mức lương cơ sở; tốt nghiệp đại học trở lên được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,46 lần mức lương cơ sở.

d) Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố ở xóm, tổ dân phố loại 1 và xóm thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,3 lần mức lương cơ sở; xóm, tổ dân phố loại 2 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,1 lần mức lương cơ sở; xóm, tổ dân phố loại 3 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở.

đ) Trưởng Ban công tác mặt trận ở xóm, tổ dân phố loại 1 và xóm thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở; xóm, tổ dân phố loại 2 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở; xóm, tổ dân phố loại 3 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,4 lần mức lương cơ sở.

2. Mức phụ cấp kiêm nhiệm

a) Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã mà giảm được ít nhất 01 người trong số lượng quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 0,5 lần mức lương cơ sở kể từ ngày được quyết định kiêm nhiệm chức danh.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố mà giảm được ít nhất 01 người trong số lượng quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết này thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 0,3 lần mức lương cơ sở kể từ ngày được quyết định kiêm nhiệm chức danh.

c) Trường hợp một người kiêm nhiệm đồng thời chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 0,5 lần mức lương cơ sở.

d) Số lượng người hưởng phụ cấp kiêm nhiệm không được vượt quá số lượng người giảm so với số lượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

đ) Phụ cấp kiêm nhiệm được chi trả hàng tháng, không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (nếu có).

Điều 5. Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố

1. Hỗ trợ kinh phí khoán để chi trả bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố như sau:

a) Xóm, tổ dân phố loại 1 và xóm thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được hỗ trợ 12.000.000 đồng/năm.

b) Xóm, tổ dân phố loại 2 được hỗ trợ 11.000.000 đồng/năm.

c) Xóm, tổ dân phố loại 3 được hỗ trợ 10.000.000 đồng/năm.

2. Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố

a) Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố tối thiểu là 30.000 đồng/người/buổi, tối đa là 60.000 đồng/người/buổi.

b) Căn cứ nguồn kinh phí tại khoản 1 Điều này, quỹ hoạt động và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) của xóm, tổ dân phố, tùy theo tính chất, mức độ công việc ở xóm, tổ dân phố, Trưởng xóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, sau khi thống nhất với Bí thư Chi bộ và Trưởng Ban công tác mặt trận, quyết định bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố theo quy định tại điểm a, Khoản này theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Đối với công việc trong phạm vi của các chi hội, đoàn thể ở xóm, tổ dân phố, căn cứ vào nguồn kinh phí từ hội phí, đoàn phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có), tùy theo tính chất, mức độ công việc, Trưởng các chi hội, đoàn thể ở xóm, tổ dân phố quyết định bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của chi hội, đoàn thể ở xóm, tổ dân phố theo quy định tại điểm a, Khoản này.

d) Cán bộ, công chức cấp xã hưởng lương từ ngân sách nhà nước, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố được hưởng phụ cấp hoặc hỗ trợ hàng tháng từ ngân sách nhà nước không được hưởng bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố quy định tại điểm a, Khoản này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các chức danh Công an viên, Tổ trưởng, Phó Tổ trưởng, Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố, Thôn đội trưởng, Nhân viên y tế xóm tiếp tục được hưởng phụ cấp hàng tháng theo quy định hiện hành của pháp luật đến khi có quy định khác thay thế của cơ quan có thẩm quyền như sau:

1. Công an viên ở xóm loại 1 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,2 lần mức lương cơ sở; xóm loại 2 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở; xóm loại 3 được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở.

2. Tổ bảo vệ dân phố được bố trí từ 03 đến 07 người, trong đó gồm có Tổ trưởng và các Tổ viên. Tổ bảo vệ dân phố có từ 05 người trở lên có thể được bố trí 01 Phó Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố. Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở; Phó Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở; Tổ viên tổ bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,4 lần mức lương cơ sở.

3. Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở.

4. Nhân viên y tế xóm tại các xã thuộc vùng khó khăn được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở; tại các xóm thuộc các xã còn lại được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,3 lần mức lương cơ sở.

5. Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, Điều này thì được áp dụng hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 0,3 lần mức lương cơ sở kể từ ngày được quyết định kiêm nhiệm chức danh.

Điều 7. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện Nghị quyết từ nguồn ngân sách Trung ương (khoản quỹ phụ cấp theo quy định của Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ) và từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 29/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; bãi bỏ Nghị quyết số 106/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên hỗ trợ kinh phí đối với một số chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập,
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện
thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục mầm non; Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

tạo sửa đổi, bổ sung Điều 40, bổ sung điều 40a của Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Điều lệ trường trung học cơ sở, phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 tháng 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2020 từ nguồn ngân sách tỉnh.

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác giảng dạy trong các trường mầm non, phổ thông công lập; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện như sau:

a) 01 định mức khoán cấp mầm non (gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo) và tiểu học được hỗ trợ: 4.400.000 đồng/tháng;

b) 01 định mức khoán cấp trung học cơ sở được hỗ trợ: 4.800.000 đồng/tháng;

c) 01 định mức khoán cấp trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên được hỗ trợ: 5.300.000 đồng/tháng;

d) Cứ 01 nhóm nhà trẻ được 2,5 định mức khoán;

đ) Cứ 01 lớp mẫu giáo được 2,2 định mức khoán;

- e) Cứ 01 lớp tiểu học được 1,5 định mức khoán;
- f) Cứ 01 lớp trung học cơ sở được 1,9 định mức khoán;
- g) Cứ 01 lớp trung học phổ thông, 01 lớp giáo dục thường xuyên được 2,25 định mức khoán;
- h) Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập như sau:

- a) 01 định mức khoán được hỗ trợ: 3.500.000 đồng/tháng;
- b) Cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được hỗ trợ bằng 01 định mức khoán và nếu có số lẻ từ 18 cháu nhà trẻ hoặc từ 26 cháu mẫu giáo trở lên được tính thêm 01 định mức khoán. Đối với các trường có nhiều điểm trường lẻ ngoài điểm trường chính, được tính theo định mức trên và tối thiểu mỗi điểm trường lẻ được tính thêm 01 định mức khoán;
- c) Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ
hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ
chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 165/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Căn cứ Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ chức các Hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ chức các hội thi, cuộc thi
sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên (gồm: Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên, Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Thái Nguyên do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh tổ chức).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện các nội dung hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân sau:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hoạt động hiệu quả, đáp ứng các tiêu chí sau:

- Người đứng đầu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp.

- Tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động, cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 nhóm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đã đầu tư hoặc gọi vốn đầu tư được ít nhất 01 tỷ đồng cho các nhóm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Có quy trình hỗ trợ khởi nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thỏa thuận hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài về đầu tư, đào tạo, huấn luyện, tư vấn cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

2. Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh: Để thực hiện các hoạt động về đầu tư xây dựng quy định tại Điều 7 Quy định này. Việc phân bổ, quản lý và sử dụng kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm của tỉnh:

a) Chi thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9 và Điều 11 của Quy định này.

b) Hỗ trợ một phần kinh phí đối với các dự án sửa chữa lần đầu (gồm sửa chữa, cải tạo, mua sắm lắp đặt trang thiết bị của dự án), lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin trong trường hợp đơn vị đã có sẵn mặt bằng, cơ sở hạ tầng cho Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này.

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt cụ thể các dự án sửa chữa lần đầu, lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin tại Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo thuộc quyền quản lý đảm bảo phù hợp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

c) Giao trong dự toán của đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại Điều 12 Quy định này.

3. Nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh để chi thực hiện các nội dung quy định tại Điều 10 Quy định này. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước khác để tài trợ, hỗ trợ các nhiệm vụ thuộc nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên, mức hỗ trợ theo quy định của điều lệ và quy chế tài chính của từng quỹ.

Ngân sách tỉnh không hỗ trợ đối với các nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nếu nhiệm vụ đó đã được hỗ trợ từ nguồn vốn của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh và các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước khác trong cùng một thời điểm.

4. Nguồn kinh phí khác, gồm:

a) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài để tài trợ, hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ.

b) Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh Thái Nguyên

1. Việc cân đối nguồn ngân sách tỉnh Thái Nguyên để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo cơ cấu tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo nhiệm vụ được phê duyệt. Ngân sách tỉnh Thái Nguyên đảm bảo bố trí đủ hỗ trợ cho các nhiệm vụ được phê duyệt theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Quy định này.

2. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn; được phân bổ và sử dụng theo tiến độ và cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung và mức chi để tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện: Mức hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

3. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh.

4. Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh:

a) Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân có các công trình, dự án, ý tưởng đoạt giải thưởng tại cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh:

- Giải nhất: 20 triệu đồng/giải;
- Giải nhì: 15 triệu đồng/giải;
- Giải ba: 10 triệu đồng/giải;
- Giải khuyến khích: 05 triệu đồng/giải;

Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quy định tại Thể lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức cuộc thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng:

- Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá dự án, ý tưởng: Mức chi 800.000 đồng/dự án, ý tưởng.

- Họp Hội đồng giám khảo: Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đồng/người/buổi; Ủy viên, thư ký: 200.000 đồng/người/buổi.

c) Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức cuộc thi theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Ban Tổ chức: 200.000 đồng/người/tháng.

- Ban Thư ký: 100.000 đồng/người/tháng.

d) Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức cuộc thi: Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh.

đ) Chi hỗ trợ cho các cá nhân, nhóm cá nhân đại diện cho tỉnh tham dự cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp vùng, cấp quốc gia (gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, ở, chi vận chuyển thiết bị, sản phẩm trưng bày (nếu có) trong thời gian diễn ra sự kiện): Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh.

Điều 6. Nội dung và mức chi để phát triển hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Hỗ trợ kinh phí mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế cho một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

Mức hỗ trợ cho các đơn vị thực hiện theo điểm a, điểm b và điểm c khoản 1, Điều 6 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ Tài chính.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia trong nước, quốc tế để triển khai các khóa đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đào tạo huấn luyện viên khởi nghiệp, nhà đầu tư khởi nghiệp tại một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh:

a) Đối với chuyên gia trong nước, mức chi: 8 triệu đồng/chuyên gia/khóa đào tạo.

Trong trường hợp cần thiết phải tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu, dài ngày (từ 30 ngày trở lên), mức chi thuê chuyên gia tối đa: 20 triệu đồng/chuyên gia/khóa đào tạo.

b) Đối với chuyên gia nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ Tài chính.

3. Hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ tư vấn thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thành lập cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Tối đa 40 triệu đồng/nhiệm vụ/doanh nghiệp.

Điều 7. Nội dung và mức chi để phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Xây dựng Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm phát triển hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó:

a) Hỗ trợ một phần kinh phí sửa chữa và áp dụng mức phí ưu đãi trong khai thác cơ sở hạ tầng (diện tích, không gian sẵn có) tại các địa điểm thuận lợi cho cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ưu tiên khu vực gần các trường đại học, tổ chức kinh tế, tài chính.

b) Hỗ trợ kinh phí lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin và cung cấp dịch vụ Internet miễn phí trong Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

c) Thu hút tư nhân đầu tư sửa chữa, trả phí khai thác cơ sở hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cần thiết và tổ chức quản lý, khai thác Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; cung cấp các dịch vụ đào tạo, huấn luyện, tư vấn; kết nối đầu tư, khách hàng; cung cấp nguồn nhân lực, không gian làm việc, thiết bị dùng chung cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của một số cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Đơn vị phải lập và quản lý dự án nâng cấp cơ sở vật chất theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Đối tượng thuộc phạm vi hỗ trợ theo quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về Khu tập trung dịch vụ, cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ từng nội dung: Xây dựng Khu tập trung dịch vụ; nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật không vượt quá 30% tổng mức kinh phí thực hiện của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Nội dung và mức chi đối với hoạt động truyền thông về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Các nội dung chi thực hiện truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp và phổ biến tuyên truyền các điển hình

khởi nghiệp thành công của tỉnh Thái Nguyên theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết).

b) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, băng điện tử).

c) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình.

d) Các nội dung chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, chi truyền thông trên mạng xã hội).

đ) Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp thành công của tỉnh Thái Nguyên.

2. Mức chi: Hỗ trợ tối đa 40% kinh phí theo quy định hiện hành về định mức chi có liên quan đối với từng nội dung nêu tại khoản 1 Điều này khi xây dựng nhiệm vụ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Nội dung và mức chi đối với hoạt động kết nối mạng lưới khởi nghiệp

1. Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, đầu tư mạo hiểm ở trong nước với khu vực và thế giới: Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh. Mức hỗ trợ cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ Tài chính.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp, kết nối với các chuyên gia khởi nghiệp trong khu vực và trên thế giới:

a) Đối với chuyên gia trong nước, mức chi thuê chuyên gia: 06 triệu đồng/chuyên gia/chương trình.

b) Đối với chuyên gia nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 9 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ Tài chính.

Điều 10. Nội dung và mức chi hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trả tiền công lao động trực tiếp; sử dụng các dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; sử dụng không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến; kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ.

2. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trả tiền công lao động trực tiếp:

- Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng theo quy định hiện hành về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thời gian hỗ trợ: Tối đa 01 năm/doanh nghiệp.

- Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ: Tối đa 05 doanh nghiệp/năm.

b) Hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (gồm: đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác, thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán, tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ): Mức kinh phí hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ tối đa 30% kinh phí cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến; kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:

- Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng theo quy định hiện hành về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ: Tối đa 05 doanh nghiệp/năm.

Điều 11. Nội dung và mức chi phục vụ công tác quản lý, chi phí chung cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Các khoản chi phục vụ trực tiếp hoạt động chung thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách của tỉnh. Nội dung chi bao gồm:

1. Chi thông tin, tuyên truyền về hoạt động và kết quả thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất; tổ chức hội thảo khoa học.

3. Chi điều tra, khảo sát, thống kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

4. Chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy môi trường đổi mới sáng tạo.

5. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

6. Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc).

Điều 12. Nội dung và mức chi để tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật theo các mức chi như sau:

a) Đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật:

- Giải nhất: 20 triệu đồng/giải.
- Giải nhì: 15 triệu đồng/giải.
- Giải ba: 10 triệu đồng/giải.
- Giải khuyến khích: 05 triệu đồng/giải.

b) Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng:

- Giải đặc biệt: 08 triệu đồng/giải.
- Giải nhất: 06 triệu đồng/giải.
- Giải nhì: 04 triệu đồng/giải.
- Giải ba: 03 triệu đồng/giải.
- Giải khuyến khích: 02 triệu đồng/giải.

c) Số lượng các giải thưởng quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều này thực hiện theo quy định tại Thẻ lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức các cuộc thi, hội thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức các hội thi, cuộc thi; chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng; chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức cuộc thi theo: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d, khoản 4, Điều 5 Quy định này.

3. Chi hỗ trợ cho các tác giả đoạt giải đi nhận giải thưởng (gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng): Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh.

4. Các khoản chi khác để phục vụ công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Các mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ theo Quy định này là căn cứ để các tổ chức, đơn vị lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, các đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh có hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác; đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung và mức chi khác không quy định cụ thể tại Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo đúng theo định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nội dung thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên, thời hạn cuối cùng phê duyệt nội dung thực hiện là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ toàn bộ, bãi bỏ một phần một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 15 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Nghị quyết ngày 06/8/1998 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu tiền học phí, tiền xây dựng ở các trường quốc lập, bán công, dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

2. Nghị quyết số 08/2002/NQ-HĐND ngày 07/02/2002 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo của tỉnh Thái Nguyên;

3. Nghị quyết số 05/2003/NQ-HĐND ngày 28/01/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 08/1999/NQ-HĐND ngày 27/01/1999 của HĐND tỉnh về cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

4. Nghị quyết số 12/2003/NQ-HĐND ngày 21/4/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số giải pháp để kiểm chế và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

5. Nghị quyết số 13/2003/NQ-HĐND ngày 21/4/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí dự thi, dự tuyển vào các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên;

6. Nghị quyết số 16/2003/NQ-HĐND ngày 23/7/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua quy trình tổ chức Kỳ họp HĐND tỉnh;

7. Nghị quyết số 08/2006/NQ-HĐND ngày 07/01/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Phương án tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên;

8. Nghị quyết số 34/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án xử lý những trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định cho thửa đất ở có vườn, ao nhưng không tách đất ở và đất vườn, ao mà ghi chung là “Thổ cư” hoặc chữ “T” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

9. Nghị quyết số 24/2007/NQ-HĐND ngày 14/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ chế độ xã hội đối với giáo viên mầm non hợp đồng ngoài biên chế nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

10. Nghị quyết số 11/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ điều tiết thu tiền sử dụng đất; chế độ phụ cấp đối với cán bộ công chức làm việc tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả; điều chỉnh định mức kinh phí dạy nghề cho các đối tượng chính sách xã hội;

11. Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án “Xã hội hóa đầu tư xây dựng bến xe khách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2010, định hướng đến năm 2020”;

12. Nghị quyết số 10/2009/NQ-HĐND ngày 28/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2015, có xét đến năm 2020;

13. Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 12/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

14. Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 28/4/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang loại hình trường mầm non công lập, dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

15. Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 06/8/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại, phương thức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô và tỷ lệ phần

trăm thu lệ phí trước bạ đăng ký lần đầu đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Bãi bỏ một phần 01 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau:

Bãi bỏ Điều 4, Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 12/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2009 và dự toán ngân sách năm 2010 tỉnh Thái Nguyên; điều chỉnh tỷ lệ điều tiết thu phí môi trường đối với khai thác tài nguyên khoáng sản.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

(có Quy định chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về chế độ tiếp khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH*(Đã ký)***Bùi Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

Điều 4. Quy định chung

1. Quy định chung về chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*hội nghị, hội thảo quốc tế sau đây gọi chung là hội nghị quốc tế*).

a) Việc đài thọ cho các đoàn khách nước ngoài thăm và làm việc tại Thái Nguyên được thực hiện theo quy định này và do cơ quan chủ trì tổ chức đón, tiếp đoàn kiến nghị, quy định trong kế hoạch, đề án đón đoàn;

b) Cơ quan, đơn vị đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị quốc tế trên địa bàn tỉnh cần sử dụng hội trường, phòng họp, phương tiện đi lại, cơ sở vật chất và nhân lực sẵn có để phục vụ khách; trường hợp thiếu hoặc không đáp ứng được yêu cầu được thuê dịch vụ bên ngoài theo phê duyệt của thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

c) Mức chi đón tiếp khách quốc tế được quy định theo cấp hạng khách quốc tế theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với Đoàn khách hạng đặc biệt, mức chi được áp dụng theo tiêu chuẩn khách hạng A.

2. Quy định chung về tiếp khách trong nước

a) Không sử dụng các khoản kinh phí tại Điều 3 của Quy định này để mua quà tặng đối với các đoàn khách trong nước đến làm việc. Mọi khoản chi tiêu tiếp khách phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định; phải công khai, minh bạch và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức tiếp khách phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra việc chi tiêu sai quy định;

b) Việc tổ chức chiêu đãi, tiếp khách trong nước do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức đón tiếp phê duyệt.

3. Đối với các cuộc tiếp khách nước ngoài, hội nghị quốc tế, tiếp khách trong nước do cơ quan, đơn vị phối hợp tổ chức.

a) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của mình để tránh trùng lặp về nội dung chi;

b) Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình thì căn cứ các nội dung chi được ban hành tại quy định này và chế độ chi tiêu hiện hành để thực hiện.

4. Các mức chi quy định tại Quy định này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

5. Các nội dung chưa được quy định mức chi (chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác...), cơ quan đơn vị tổ chức thực hiện trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Các cơ quan nhà nước, đơn vị phải thực hành tiết kiệm trong việc tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo và tiếp khách trong nước; việc tổ chức không phô trương hình thức, thành phần tham dự chỉ là những người trực tiếp liên quan; khuyến khích sử dụng đồ ăn, đồ uống, tặng phẩm và các dịch vụ được sản xuất và cung ứng tại Việt Nam.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC DO TỈNH THÁI NGUYÊN ĐÀI THỌ TOÀN BỘ CHI PHÍ ĂN, Ở, ĐI LẠI TRONG NƯỚC

Điều 5. Chi đón, tiễn khách tại sân bay

a) Chi tặng hoa đón khách tại sân bay đối với Trưởng đoàn và Phu nhân (Phu quân) đối với hạng khách đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa: 500.000 đồng/người.

b) Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A và khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tiêu chuẩn xe ô tô đi lại trong nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 7. Chi thuê chỗ ở

1. Khách hạng đặc biệt: Tiêu chuẩn thuê chỗ ở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

2. Đoàn là khách hạng A

a) Trưởng đoàn: 5.000.000 đồng/người/ngày;

b) Phó đoàn: 4.000.000 đồng/người/ngày;

c) Đoàn viên: 3.200.000 đồng/người/ngày.

3. Đoàn là khách hạng B

a) Trưởng đoàn, Phó đoàn: 4.000.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 2.500.000 đồng/người/ngày.

4. Đoàn khách hạng C

a) Trưởng đoàn: 2.200.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 1.600.000 đồng/người/ngày.

5. Khách mời quốc tế khác: 700.000 đồng/người/ngày.

6. Giá thuê chỗ ở quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Điều 8. Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

1. Mức chi ăn hàng ngày quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam), cụ thể:

a) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đoàn là khách hạng A: 1.300.000 đồng/ngày/người;

c) Đoàn là khách hạng B: 900.000 đồng/ngày/người;

d) Đoàn là khách hạng C: 700.000 đồng/ngày/người;

đ) Khách mời quốc tế khác: 500.000 đồng/ngày/người.

2. Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

Điều 9. Tổ chức chiêu đãi

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Mức chi chiêu đãi quy định tại Khoản 2, Điều 9 Quy định này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam).

4. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng mức chi chiêu đãi như thành viên của đoàn.

5. Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hàng ngày theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 10. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

- a) Đoàn là khách hạng A: 130.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- b) Đoàn là khách hạng B: 70.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- c) Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 50.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

3. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như thành viên của đoàn theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Chi dịch thuật

1. Chi biên dịch

a) Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 130.000 đồng/trang (350 từ);

b) Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 160.000 đồng/trang (350 từ);

c) Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại Điểm a và Điểm b, Khoản 1, Điều này.

2. Chi dịch nói

a) Dịch nói thông thường: 220.000 đồng/giờ/người, tương đương 1.760.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

b) Dịch đũa (dịch đồng thời): 450.000 đồng/giờ/người, tương đương 3.600.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

c) Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, đàm phán ký kết hiệp định, công ước, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch đũa cao hơn quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện;

d) Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, thì tùy trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng

ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

3. Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 11 tại Quy định này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên, phiên dịch tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức; cụ thể như sau:

1. Chi văn hoá, văn nghệ

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A, B và C: Tùy từng trường hợp cụ thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn, nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ được mời xem biểu diễn nghệ thuật một lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

2. Chi tặng phẩm

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A:

Trưởng đoàn khách: 1.200.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 1.200.000 đồng/người. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người.

c) Đối với đoàn khách hạng B:

Trưởng đoàn khách: 800.000 đồng/người. Trưởng hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 800.000 đồng/người. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người.

Điều 13. Chi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác địa phương, cơ sở

1. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Quy định này; chi dịch nói theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Quy định này (nếu có);

b) Cơ quan, đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại Điều 10, chi dịch nói theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Quy định này (nếu có).

2. Đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở địa phương được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Trường hợp đối ngoại phải ở cùng khách sạn với đoàn khách quốc tế, thì cán bộ Việt Nam được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở.

Điều 14. Chi đưa khách đi tham quan

1. Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

2. Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Khoản 2 Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Quy định này và được áp dụng cho cả cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ Việt Nam tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

Điều 15. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị

1. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiền, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy định này.

Mục 2

MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI

DO TỈNH THÁI NGUYÊN CHI MỘT PHẦN CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 16. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Thái Nguyên do khách tự túc ăn, ở tỉnh Thái Nguyên chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Đối với khách đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau:

Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại Việt Nam, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn.

b) Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy định này.

3. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 13 Quy định này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

4. Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 15 Quy định này.

Điều 17. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

CHƯƠNG III
MỨC CHI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TẠI THÁI NGUYÊN
DO THÁI NGUYÊN ĐÀI THỌ TOÀN BỘ CHI PHÍ

Điều 18. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do tỉnh Thái Nguyên đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế tỉnh Thái Nguyên đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Chương II Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế

a) Chi thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú:

Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

Trường hợp đối ngoại phải ở tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế, cán bộ tỉnh Thái Nguyên được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard). Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 1 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế.

b) Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên bộ Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

d) Riêng đối với hội nghị cấp Bộ trưởng trở lên, cán bộ tỉnh Thái Nguyên được hưởng các chế độ sau:

- Tiêu chuẩn ăn: Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án tổ chức đón đoàn, tổ chức hội nghị đồng ý cho phép bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ (an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ, lái xe, lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các lực lượng phục vụ khác quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị) trong những ngày diễn ra hội nghị chính thức, thì được chi tiền ăn theo mức 200.000 đồng/người/ngày. Không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung.

- Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi 150.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

- Số ngày được hưởng tiền bồi dưỡng là số ngày chính thức diễn ra các hội nghị. Trường hợp công việc phải triển khai sớm hoặc kết thúc muộn hơn so với số ngày hội nghị chính thức, thì được thanh toán theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt của người có thẩm quyền được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Tổng thời gian thanh toán tối đa không quá 7 ngày; đồng thời không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

4. Đối với các khoản chi khác trực tiếp phục vụ hội nghị thực hiện theo quy định tại Quy định này và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cụ thể:

a) Chi thù lao cho các diễn giả, học giả (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Chi dịch thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy định này;

c) Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác: Thực hiện trên cơ sở hóa

đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên do phía tỉnh Thái Nguyên và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

1. Đối với các hội nghị này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam chi để tránh chi trùng.

2. Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 18 Quy định này để thực hiện.

Điều 20. Đối với hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí

Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Quy định này để thanh toán chi phí của các hội nghị quốc tế này.

**CHƯƠNG IV
CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC**

Điều 21. Mức chi tiếp khách trong nước

1. Chi giải khát: Mức chi 30.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.
2. Chi mời cơm: Mức chi 300.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

Điều 22. Đối tượng mời cơm

1. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh:

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh;

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương;

d) Các Viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh;

đ) Khách thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã, xã, phường, thị trấn đến làm việc.

2. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức các huyện, thành phố, thị xã (cấp huyện):

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh.

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn.

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương;

d) Các Viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh;

đ) Cán bộ, lãnh đạo cấp tỉnh; lãnh đạo các huyện, thành phố, thị xã các tỉnh bạn; lãnh đạo các xã, phường, thị trấn, xóm, tổ dân phố, đến làm việc.

3. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức các xã, phường, thị trấn (cấp xã):

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số;

b) Cán bộ, lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện; lãnh đạo các xã, phường, thị trấn, xóm, tổ dân phố đến làm việc;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

Điều 24. Chi thuê phiên dịch (dịch nói) tiếng dân tộc trong trường hợp tiếp khách dân tộc thiểu số

Áp dụng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 25. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao hàng năm và từ các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ quan, đơn vị.

2. Mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa làm căn cứ để Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trên cơ sở tình hình thực tế và khả năng nguồn kinh phí, xây dựng mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước cụ thể để áp dụng.

3. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính căn cứ mức chi cụ thể tại Quy định này để quyết định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế, chi tiếp khách trong nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

Điều 26. Lập, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 34, Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung

Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

(có Quy định chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được quy định tại Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định tại Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của vụ việc xử lý có nhiều loại tài sản trong đó có bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản;

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng), gồm: bất động sản, xe ô tô, các tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô) có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động;

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể;

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã quyết định:

a) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý có giá trị dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

b) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

c) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà, tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định tịch thu.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị

dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện quyết định tịch thu.

d) Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng: Giao cho đơn vị chủ trì quản lý lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu (trừ tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia).

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà, tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp quân khu chuyển giao.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp quân khu chuyển giao.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao.

3. Đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, di sản không có người nhận thừa kế (bao gồm bất động sản và động sản không có người nhận thừa kế), tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy (trừ các trường hợp quy định tại điểm a, b và d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018).

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với bất động sản vô chủ; bất động sản không có người nhận thừa kế; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên trên địa bàn huyện; động sản không có người nhận thừa kế.

4. Tài sản sản của quỹ bị giải thể, cấp có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Điểm d, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

5. Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

về tài sản quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, 3 và Điểm a, Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

6. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; thủ trưởng các cơ quan trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan, có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật và theo phân cấp tại Quy định này.

2. Mọi hành vi vi phạm quy định về phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ
dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh
năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và chế độ dinh dưỡng tập luyện thường xuyên đối với học sinh năng khiếu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu thuộc các đội tuyển sau:

- Đội tuyển tỉnh.
- Đội tuyển trẻ tỉnh.
- Đội tuyển năng khiếu tỉnh.
- Đội tuyển huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (*gọi chung là đội tuyển cấp huyện*).
- Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục, thể thao tỉnh.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

c) Trường năng khiếu thể dục thể thao tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao, trường năng khiếu thể thao.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Khoản 14, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.

c) Học sinh năng khiếu thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu của một huấn luyện viên, vận động viên cụ thể như sau:

1. Chế độ dinh dưỡng trong thời gian thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện để thi đấu; chế độ dinh dưỡng đối với học sinh năng khiếu thể thao trong thời gian luyện tập thường xuyên

a) Mức chi tiền ăn hàng ngày:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên	Tập luyện thường xuyên	Tập trung huấn luyện
1	Đội tuyển tỉnh	120.000	220.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	100.000	175.000
3	Đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh		130.000
4	Học sinh năng khiếu thể thao cấp tỉnh	80.000	

b) Đối với vận động viên cấp kiện tướng, cấp I quốc gia; huấn luyện viên có vận động viên cấp kiện tướng, cấp I quốc gia ngoài chế độ dinh dưỡng được quy định ở trên thì được hưởng thêm 20.000 đồng/người/ngày.

c) Thời gian tập luyện thường xuyên, huấn luyện là số ngày huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ các ngày nghỉ lễ, tết).

2. Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung thi đấu

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi tiền ăn hàng ngày tập trung thi đấu
1	Đội tuyển tỉnh	290.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	220.000
3	Đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh	220.000

3. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện bằng 80% mức chi của đội tuyển tỉnh được quy định tại Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Trong thời gian tập trung thi đấu tại Đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải thì không được hưởng mức chi theo Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này.

6. Đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao nếu được cấp có thẩm quyền cử tham gia nội dung nào (tập luyện thường xuyên, hoặc tham gia huấn luyện, hoặc tham gia thi đấu) thì chỉ được hưởng chế độ dinh dưỡng trong thời gian tham gia nội dung đó.

Điều 3. Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Nguồn kinh phí đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển do địa phương quản lý thực hiện theo quy định phân cấp ngân sách hiện hành (Đội tuyển cấp tỉnh, đội tuyển trẻ cấp tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh và đội tuyển cấp huyện); khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao; học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp; Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Giá dịch vụ khám bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (Có Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 03 kèm theo*).

4. Bổ sung ghi chú của một số dịch vụ kỹ thuật y tế (*Có Phụ lục số 04 kèm theo*).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(*Đã ký*)

Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC SỐ 01:**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá (bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)
1	Bệnh viện hạng đặc biệt	38.700
2	Bệnh viện hạng I	38.700
3	Bệnh viện hạng II	34.500
4	Bệnh viện hạng III	30.500
5	Bệnh viện hạng IV	27.500
6	Trạm y tế xã	27.500
7	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (Chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
8	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (Không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
9	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (Không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
10	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (Không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

PHỤ LỤC SỐ 02:**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	782.000	705.000	602.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	458.000	427.000	325.000	282.000	251.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (Đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	242.200	226.500	187.100	171.100	152.700
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		242.200			
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	219.700	203.600	160.000	149.100	132.700
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		219.700			
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	185.100	171.400	130.600	121.100	112.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:					

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	336.700	303.800	256.300		
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		336.700			
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	300.500	276.500	223.800	198.300	178.300
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		300.500			
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	260.900	241.700	199.200	175.600	155.300
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		260.900			
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	234.800	216.500	170.800	148.600	134.700
5	Ngày giường trạm y tế xã	56.000				
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.				

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

* Giá dịch vụ ngày giường bệnh trên đây bằng giá dịch vụ thuộc phạm vi chi trả của quỹ BHYT quy định tại thông tư số 13/2019/TT-BYT.

PHỤ LỤC SỐ 03:**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	257.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tụy sống có tiêm thuốc	401.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.770.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phở - chức năng	3.165.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	Bảng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	Bảng phương pháp DEXA
73			Đo mật độ xương	21.400	Bảng phương pháp siêu âm
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	247.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tủy giáp	110.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	568.000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	90.100	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	Chưa bao gồm stent.
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	
116	112		Hút dịch khớp	114.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	
118	114		Hút đờm	11.100	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000	
122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	719.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974.000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	59.800	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000	
140	135		Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167.000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
155	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	694.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyên mạch	1.351.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1.151.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông sỏi	241.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	119.000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8.181.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000	
168	163		Rút máu để điều trị	236.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	
172	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431.000	
181	176		Sinh thiết móng	311.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	157.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	
188	183	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	440.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
194	189	03C1.26	Soi ruột non	639.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	Đã bao gồm quả lọc hấp thụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15\text{cm}$	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	247.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	
216	209	04C2.105	Thờ máy (01 ngày điều trị)	559.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	90.100	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	45.800	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	42.400	
229	222		Bó thuốc	50.500	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	16.200	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72.300	
232			Châm (kim ngắn)	65.300	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36.200	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	143.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74.300	
239			Điện châm (kim ngắn)	67.300	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	45.400	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	38.400	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.800	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	41.400	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	33.200	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	28.800	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	35.200	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	
251	242		Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	47.400	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.000	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.600	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.600	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.900	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	61.700	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	45.700	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	28.500	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	23.800	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	106.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	42.300	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46.900	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	11.200	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	61.400	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.769.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	34.200	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	65.500	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	28.500	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	50.700	
293	284		Xông hơi thuốc	42.900	
294	285		Xông khói thuốc	37.900	
295	286		Xông thuốc bằng máy	42.900	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	132.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
297	288		Thủ thuật loại II	69.900	
298	289		Thủ thuật loại III	40.600	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.290.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
307	298		Thủ thuật loại I	762.000	
308	299		Thủ thuật loại II	459.000	
309	300		Thủ thuật loại III	317.000	
II	II		NỘI KHOA		
310	301	DU'-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	
311	302	DU'-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặcthức ăn	885.000	
312	303	DU'-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	
313	304	DU'-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
314	305	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	
315	306	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	
316	307	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	
317	308	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	172.000	
318	309	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668.000	
319	310	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	
320	311	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	
321	312	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	
322	313	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	377.000	
323	314	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	475.000	
324	315	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	389.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.569.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.091.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
328	319		Thủ thuật loại I	580.000	
329	320		Thủ thuật loại II	319.000	
330	321		Thủ thuật loại III	162.000	
III	III		DA LIỄU		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	
332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000	
335	326		Điều trị hạt com bằng Plasma	358.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.049.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.192.000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.468.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương	628.000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương	546.000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới	1.912.000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.826.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.056.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	795.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	
360	351		Thủ thuật loại I	385.000	
361	352		Thủ thuật loại II	250.000	
362	353		Thủ thuật loại III	148.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	
367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	
369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	616.000	
376	367		Thủ thuật loại II	392.000	
377	368		Thủ thuật loại III	212.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	
379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.529.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381	372		Phẫu thuật áp xe não	6.843.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.948.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.245.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.
391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.389.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
			Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.645.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.852.000	
406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lòng ngực	3.285.000	
410	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	
417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	
428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	
431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bàng quang (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	
442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	
447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào môm nhô xương cụt	3.562.000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	
449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gõ dính ruột	2.498.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	
472	462		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phymosis	237.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49.900	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cân)	529.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.622.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	
574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vạt da có cuống mạch	4.957.000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	2.851.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	1.965.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.242.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	
596	586		Thủ thuật loại I	545.000	
597	587		Thủ thuật loại II	371.000	
598	588		Thủ thuật loại III	180.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	984.000	
602	592		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2.048.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4.803.000	
610	600		Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	
612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	219.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	
618	608		Chọc ối	722.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	456.000	
631	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
632	622		Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	549.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	573.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	
644	634		Nạo hút thai trứng	772.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	
648	638		Nội xoay thai	1.406.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	
660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	
666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	
668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
669	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	
670	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	
671	661		Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phân phụ + mạc nối lớn	6.130.000	
672	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	
674	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	
675	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	4.012.000	
677	667		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	
680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.681.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	
692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	4.289.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	
706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	
707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	6.575.000	
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	
715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	
722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	
723	713		Sinh thiết gai rau	1.149.000	
724	714		Sinh thiết hạch góc (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61.500	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	48.500	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	
728	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	
729	719		Tiêm nhân Chorio	238.000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.345.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.482.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.114.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
737	727		Thủ thuật loại I	587.000	
738	728		Thủ thuật loại II	405.000	
739	729		Thủ thuật loại III	188.000	
VII	VII		MẮT		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	36.700	
741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840.000	
743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	987.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312.000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	
747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vấ	755.000	
748	738	04C3.3.208	Chích chấ hoặc lẹo	78.400	
749	739	03C2.3.57	Chích mũ hóc mắt	452.000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000	
752	742		Chụp mạch ICG	256.000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37.700	
754	744		Điện chấ	395.000	
755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474.000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	94.000	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	36.200	
764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.900	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.900	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73.000	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.800	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.900	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770.000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	400.000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	
782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	
783	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	
784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	
785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	
787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	
792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	
794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800	
795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257.000	
798	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	
799	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	
800	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	
801	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	
802	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	
803	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	
804	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	
805	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mũ	740.000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940.000	
808	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35.200	
810	800		Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	
812	802	03C2.3.63	Nói thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	520.000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuận một mắt - gây tê	870.000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.304.000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1.112.000	
839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mí không vá da	724.000	
847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt	1.234.000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	1.062.000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638.000	
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	65.900	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	
857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.900	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000	
862	852		Test thử cảm giác giác mạc	39.600	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59.400	
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
868	858		Vá sàn hốc mắt	3.152.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1.213.000	
871	861		Phẫu thuật loại II	858.000	
872	862		Phẫu thuật loại III	598.000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	
874	864		Thủ thuật loại I	339.000	
875	865		Thủ thuật loại II	192.000	
876	866		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII	VIII		TAI MŨI HỌNG		
877	867	03C2.4.18	Bè cuốn mũi	133.000	
878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	
879	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
880	870	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	
881	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	Bao gồm cả Coblator.
882	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	
883	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidian qua nội soi	7.768.000	
884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	
885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
886	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	
888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	
889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	
890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62.600	
891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	
892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
893	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7.148.000	Chưa bao gồm stent.
894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	178.000	
895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27.400	
896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54.800	
897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	
898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94.400	
899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lòi	54.400	
900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42.400	
901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59.800	
902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	
903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130.000	
904	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79.100	
906	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	Chưa bao gồm stent.
907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
908	898	03C2.4.15	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.800	
911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	
914	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	
915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	
916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	
917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	
918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	
920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	
921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	
923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	
924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790.000	
925	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bác mũi	116.000	
927	917	03C2.4.55	Nội khí quản tận-tận trong điều trị sẹ hẹp	7.944.000	Chưa bao gồm stent.
928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	
929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	
930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	
931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	
932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	
933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	
934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	
936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	
937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	
938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	
939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	
941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	
942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	
943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.900	
945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	
946	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	
947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	
948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	Đã bao gồm dao cắt.
949	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5.030.000	
950	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	
951	940	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	
952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
953	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	
954	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	
955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	
958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -- hàm	5.336.000	
959	948		Phẫu thuật chỉnh hình seo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	
961	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	
962	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	
963	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	
967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	
968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	
969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	
970	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.659.000	Chưa bao gồm hoá chất.
971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	
975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	
976	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	3.002.000	
977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	
978	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	
981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	
984	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	
986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	
987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	
988	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	Đã bao gồm dao plasma
989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	
990	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000	
994	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	
995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	
996	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	
997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	
998	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000	
999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	
1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	
1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	
1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	
1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86.600	
1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61.200	
1006	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	
1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	
1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	2.012.000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.415.000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	954.000	
1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	508.000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	290.000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	140.000	
IX	IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
			Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158.000	
1019	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292.000	
1020	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000	
			Điều trị răng		
1021	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000	
1022	1011	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	954.000	
1023	1012	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000	
1024	1013	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000	
1025	1014	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422.000	
1026	1015	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000	
1027	1016	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000	
1028	1017	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000	
1029	1018	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337.000	
1030	1019	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
1031	1020	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
1032	1021	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
1033	1022	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1034	1023	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
1035	1024	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190.000	
1036	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102.000	
1037	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207.000	
1038	1027	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	
1039	1028	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	342.000	
1040	1029	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37.300	
1041	1030	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	
1042	1031	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247.000	
1043	1032	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	265.000	
1044	1033	04C3.5.1.261	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
1045	1034	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200.000	
1046	1035	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212.000	
			Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	1036	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
1048	1037	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	1038	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
1050	1039	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
1051	1040	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	
1052	1041	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	
1053	1042	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	535.000	
1054	1043	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
1055	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
1056	1045	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1057	1046	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sản miệng	2.777.000	
1058	1047	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	
1059	1048	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	
1060	1049	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	
1061	1050		Điều trị đóng cuống răng	460.000	
1062	1051		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	
1063	1052	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	
1064	1053	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đên muộn	1.662.000	
1065	1054	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	
1066	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.066.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	1057	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	1058	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	1059	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	
1071	1060	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	1061	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	
1073	1062	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1074	1063	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	
1075	1064	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.527.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	1065	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	1066	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	1067	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	1068	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	1069	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	1070	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	
1082	1071	03C2.5.7.10	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	1072	03C2.5.7.8	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	1073	03C2.5.7.11	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1085	1074	03C2.5.7.9	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	1075	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	Chưa bao gồm xương.
1087	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	
1088	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.068.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1089	1078	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1090	1079		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.461.000	
1091	1080	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	
1092	1081	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	
1093	1082	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	1083	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	3.540.000	
1095	1084	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	
1096	1085	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.493.000	
1097	1086	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	
1098	1087	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	
1099	1088	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	
1100	1089		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	
1101	1090		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồng cầu	2.759.000	
1102	1091		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	
1103	1092	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồng cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	Chưa bao gồm nẹp có lồng cầu và vít thay thế.
1104	1093	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt	844.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	
1106	1095		Phẫu thuật loại I	2.241.000	
1107	1096		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1108	1097		Phẫu thuật loại III	906.000	
1109	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1110	1099		Thủ thuật loại I	480.000	
1111	1100		Thủ thuật loại II	274.000	
1112	1101		Thủ thuật loại III	140.000	
X	X		BỔNG		
1113	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	
1114	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	
1115	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3%-5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	
1116	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5%-10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	
1117	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	
1118	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	
1119	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1%-3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	
1120	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3%-5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	
1121	1110		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	
1122	1111		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1123	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	
1124	1113		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000	
1125	1114		Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	
1126	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293.000	
1127	1116	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	
1128	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	
1129	1118		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	
1130	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	
1131	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	
1132	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	
1133	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	
1134	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	
1135	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	
1136	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1137	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	
1138	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	
1139	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	
1140	1129		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	
1141	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	
1142	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	
1143	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	
1144	1133	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	
1146	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	
1147	1136		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	
1148	1137		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	
1149	1138		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	
1150	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1151	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	2.708.000	
1152	1141		Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	
1153	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	
1154	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	
1155	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	
1156	1145	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000	
1157			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	
1159	1147	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	
1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	
1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	
1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	
1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	
1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	
1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166	1153		Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	
1167	1154		Phẫu thuật loại I	2.295.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168	1155		Phẫu thuật loại II	1.538.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169	1156		Phẫu thuật loại III	1.120.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	
1171	1158		Thủ thuật loại I	558.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172	1159		Thủ thuật loại II	333.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173	1160		Thủ thuật loại III	182.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI		UNG BƯỚU		
1174	1161		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	385.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	1162	03C2.1.11	Đặt Iridium (lần)	472.000	
1176	1163	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177	1164		Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.079.000	
1178	1165		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	
1179	1166		Làm mặt nạ cố định đầu	1.079.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1180	1167		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000	
1181	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183	1170		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1184	1171		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185	1172		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1186	1173		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000	
1187	1174	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000	
1188	1175	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000	
1189	1176		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000	
1190	1177	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000	
1191	1178		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192	1179		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193	1180		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.392.000	
1194	1181		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	
1195	1182		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000	
1196	1183		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1197	1184		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.029.000	
1198	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	
1199	1186		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	
1200	1187		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	
1202	1189		Phẫu thuật loại I	2.754.000	
1203	1190		Phẫu thuật loại II	1.784.000	
1204	1191		Phẫu thuật loại III	1.206.000	
1205	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
1206	1193		Thủ thuật loại I	505.000	
1207	1194		Thủ thuật loại II	363.000	
1208	1195		Thủ thuật loại III	207.000	
XII	XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
1209	1196		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
1210	1197		Phẫu thuật loại II	1.456.000	
1211	1198		Phẫu thuật loại III	981.000	
1212	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	
1213	1200		Thủ thuật loại I	575.000	
1214	1201		Thủ thuật loại II	332.000	
1215	1202		Thủ thuật loại III	195.000	
XIII	XIII		VI PHẪU		
1216	1203		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	
1217	1204		Phẫu thuật loại I	3.230.000	
XIV	XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1218	1205		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000	
1219	1206		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000	
1220	1207		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1221	1208		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222	1209		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	
1223	1210		Phẫu thuật loại I	2.448.000	
1224	1211		Phẫu thuật loại II	1.658.000	
1225	1212		Phẫu thuật loại III	987.000	
XV	XV		GÂY MÊ		
	1213		Gây mê thay băng bông		
1226			Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.075.000	
1227			Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	
1228			Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	
1229			Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	
1230	1214		Gây mê khác	699.000	
E	E		XÉT NGHIỆM		
I	I		Huyết học		
1231	1215		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	
1232	1216	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	
1233	1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	
1234	1219	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.900	
1235	1220	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
1236	1221		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1237	1222	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238	1223		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	
1239	1224		DCIP test (Dichlorophenol-Indolpheno- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	
1240	1225	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	
1241	1226	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	
1242	1227	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	
1243	1228	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	
1244	1229	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371.000	
1245	1230	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.388.000	
1246	1231	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	
1247	1232		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	
1248	1233	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	
1249	1234		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	
1250	1235	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138.000	
1251	1236		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	
1252	1237	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207.000	
1253	1238		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516.000	
1254	1239	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	253.000	
1255	1240	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1256	1241	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138.000	
1257	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1258	1243		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	
1259	1244	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.800	
1260	1245	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	
1261	1246	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207.000	
1262	1247	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231.000	
1263	1248	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231.000	
1264	1249	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	207.000	
1265	1250		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	
1266	1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	
1267	1252		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	
1268	1253	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	
1269	1254	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	
1270	1255	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	1256	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	
1272	1257	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	
1273	1258	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1274	1259	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	1260	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	1262	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	
1277	1263	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000	
1278	1264	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	207.000	
1279	1265	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207.000	
1280	1266	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A ₁	34.600	
1281	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	
1282	1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	
1283	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
1284	1270	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	
1285	1271	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	
1286	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	
1287	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1288	1274	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	
1289	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	
1290	1276	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	
1291	1277	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155.000	
1292	1278	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	195.000	
1293	1279	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000	
1294	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	
1295	1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	
1296	1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	
1297	1283		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000	
1298	1284		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.898.000	
1299	1285		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	
1300	1286		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1301	1287	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	1288	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303	1289		Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	
1304	1290		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000	
1305	1291		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000	
1306	1292	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	
1307	1293		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	
1308	1294	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.400	
1309	1295	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184.000	
1310	1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	
1311	1297	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	
1312	1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	
1313	1299		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	
1314	1300	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.700	
1315	1301		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	
1316	1302		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	
1317	1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1318	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
1319	1305	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	
1320	1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	
1321	1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	
1322	1308	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	
1323	1309		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	
1324	1310	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	
1325	1311	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	
1326	1312	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	
1327	1313	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	
1328	1314	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	
1329	1315	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	
1330	1316	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	
1331	1317	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	
1332	1318	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	
1333	1319	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80.800	
1334	1320	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80.800	
1335	1321	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	77.300	
1336	1322		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1337	1323		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	
1338	1324		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	
1339	1325		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	
1340	1326		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	
1341	1327		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	
1342	1328		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	
1343	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	
1344	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	
1345	1331		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	
1346	1332		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	
1347	1333		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1348	1334		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	
1349	1335		Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	
1350	1336		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	
1351	1337		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	
1352	1338		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	
1353	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	
1354	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	
1355	1341	04C5.1.284	Sức bền thấm thấu hồng cầu	38.000	
1356	1342	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1357	1343	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.800	
1358	1344	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	69.300	
1359	1345	04C5.1.282	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	
1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	31.100	
1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
1363	1349		Thời gian máu đông	12.600	
1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.400	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	
1369	1356	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1370	1357	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1371	1358	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	3.064.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1372	1359		Tinh dịch đồ	316.000	
1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chắm ưa base (bằng máy)	17.300	
1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	
1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
1378	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	
1379	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	
1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1384	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	
1385	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	
1386	1373	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	
1387	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	Cho 1 gen
1388	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	
1389	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1390	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1391	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	
1392	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1393	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	
1394	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1395	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1396	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1397	1385		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	
1398	1386		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	
1399	1387	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.600	
1400	1388		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	207.000	
1401	1389		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	206.000	
1402	1390		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	
1403	1391		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	
1404	1392		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	176.000	
1405	1393		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	205.000	
1406	1394		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	
1407	1395		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	
1408	1396		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	
1409	1397		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	
1410	1398		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	
1411	1399		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	
1412	1400		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	
1413	1401		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	875.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1414	1402		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566.000	
1415	1403	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000	
1416	1404	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	
1417	1405		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	
1418	1406		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	
1419	1407		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	
1420	1408		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ^o C, 37 ^o C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	
1421	1409	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	
1422	1410		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	
1423	1411		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	
1424	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	
1425	1413	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	
1426	1414	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	
1427	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	
1428	1416	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1429	1417		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	
1430	1418		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	
1431	1419		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalasemia)	4.378.000	
1432	1420	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000	
II	II		Dị ứng miễn dịch		
1433	1421	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	
1434	1422	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	
1435	1423	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	989.000	
1436	1424	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	
1437	1425	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	768.000	
1438	1426	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	
1439	1427	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000	
1440	1428	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	
1441	1429	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	
1442	1430	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	
1443	1431	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	
1444	1432	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	
1445	1433	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1446	1434	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	
1447	1435	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	
1448	1436	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo – 1	434.000	
1449	1437	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	
1450	1438		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000	
1451	1439		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	
1452	1440		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	
1453	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	
1454	1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioplipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	
1455	1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	
1456	1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	
1457	1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	
1458	1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	
1459	1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000	
1460	1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	
1461	1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1462	1450	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	
1463	1451	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	
1464	1452	DU'-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	
1465	1453		Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	
III	III		Hóa sinh		
			Máu		
1466	1454	03C3.1.HS5	ACTH	80.800	
1467	1455	03C3.1.HS6	ADH	145.000	
1468	1456	03C3.1.HS23	ALA	91.600	
1469	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
1470	1458	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.900	
1471	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	75.400	
1472	1460	03C3.1.HS70	Anti – TG	269.000	
1473	1461		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	
1474	1462	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	
1475	1463	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.700	
1476	1464	03C3.1.HS51	Beta – HCG	86.200	
1477	1465	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.400	
1478	1466	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	
1479	1467	04C5.1.320	Bồ thể trong huyết thanh	32.300	
1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	139.000	
1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 – 3	150.000	
1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	139.000	
1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1484	1472	04C5.1.312	Ca ⁺⁺ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
1486	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	134.000	
1487	1475	03C3.1.HS43	Catecholamin	215.000	
1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	86.200	
1489	1477	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	70.000	
1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	37.700	
1491	1479	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	
1492	1480	03C3.1.HS7	Cortison	91.600	
1493	1481		C-Peptid	171.000	
1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	26.900	
1495	1483		CRP định lượng	53.800	
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	53.800	
1497	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	323.000	
1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 – 1	96.900	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	1488	03C3.1.HS69	Digoxin	86.200	
1501	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	
1502	1490		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	
1503	1491		Định lượng Anti CCP	312.000	
1504	1492		Định lượng Beta Crosslap	139.000	
1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
1507	1495		Định lượng Cystatine C	86.200	
1508	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
1509	1497		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1510	1498		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	
1511	1499		Định lượng Gentamicin	96.900	
1512	1500		Định lượng Methotrexat	398.000	
1513	1501		Định lượng p2PSA	689.000	
1514	1502		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	
1515	1503	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
1516	1504		Định lượng Tobramycin	96.900	
1517	1505		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	
1518	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
1519	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	
1520	1508		Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	
1521	1509		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	
1522	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	
1523	1511		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1524	1512	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.800	
1525	1513	03C3.1.HS52	Estradiol	80.800	
1526	1514	03C3.1.HS48	Ferritin	80.800	
1527	1515	03C3.1.HS67	Folate	86.200	
1528	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1529	1517	03C3.1.HS54	FSH	80.800	
1530	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1531	1519	03C3.1.HS8	GH	161.000	
1532	1520	03C3.1.HS77	GLDH	96.900	
1533	1521	03C3.1.HS1	Gross	16.100	
1534	1522	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.900	
1535	1523	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
1536	1524	03C3.1.HS75	HBDH	96.900	
1537	1525		HE4	300.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1538	1526	03C3.1.HS57	Homocysteine	145.000	
1539	1527	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
1540	1528		Inhibin A	236.000	
1541	1529	03C3.1.HS49	Insuline	80.800	
1542	1530	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.900	
1543	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	215.000	
1544	1532	03C3.1.HS72	Lactat	96.900	
1545	1533	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.900	
1546	1534	03C3.1.HS29	LDH	26.900	
1547	1535	03C3.1.HS53	LH	80.800	
1548	1536	03C3.1.HS36	Lipase	59.200	
1549	1537	03C3.1.HS2	Maclagan	16.100	
1550	1538	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.600	
1551	1539	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.600	
1552	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.000	
1553	1541		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1554	1542	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.700	
1555	1543	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	
1556	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
1557	1545	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.800	
1558	1546	04C5.1.344	PLGF	731.000	
1559	1547	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.900	
1560	1548	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	
1561	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	398.000	
1562	1550	03C3.1.HS56	Progesteron	80.800	
1563	1551	04C5.1.342	PRO-GRP	349.000	
1564	1552	03C3.1.HS55	Prolactin	75.400	
1565	1553	03C3.1.HS47	PSA	91.600	
1566	1554		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	
1567	1555	03C3.1.HS61	PTH	236.000	
1568	1556	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	
1569	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
1570	1558	03C3.1.HS22	Salicylate	75.400	
1571	1559	04C5.1.341	SCC	204.000	
1572	1560	04C5.1.345	SFLT1	731.000	
1573	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1574	1562	04C5.1.343	Tacrolimus	724.000	
1575	1563	04C5.1.350	Testosteron	93.700	
1576	1564	03C3.1.HS15	Theophylin	80.800	
1577	1565	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	176.000	
1578	1566	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	408.000	
1579	1567	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	
1580	1568	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.800	
1581	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.400	
1582	1570	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
1583	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.400	
1584	1572	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	204.000	
1585	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	
1586	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
1587			Nước tiểu		
1588	1575	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.100	
1589	1576	04C5.2.364	Amylase niệu	37.700	
1590	1577	04C5.2.358	Calci niệu	24.600	
1591	1578	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	
1592	1579		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	
1593	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1594	1581	03C3.2.8	DPD	192.000	
1595	1582	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.500	
1596	1583	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600	
1597	1584	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	
1598	1585	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	
1599	1586	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.100	
1600	1587	03C3.2.2	Micro Albumin	43.100	
1601	1588	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	
1602	1589	03C3.2.3	Opiate định tính	43.100	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1603	1590	04C5.2.359	Phospho niệu	20.400	
1604	1591	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.400	
1605	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.500	
1606	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	
1607	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	
1608	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
1610	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1611	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	
1612	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
1613			Phân		
1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	
1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
			Dịch chọc dò		
1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.500	
1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	12.900	
1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.500	
1621	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1622	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.500	
1623	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	
1624	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	
IV	IV		Vi sinh		
1625	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1626	1612	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1627	1613	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	
1628	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1629	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1630	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
1631	1617	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1632	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1633	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	116.000	
1634	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1635	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
1636	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
1637	1623	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
1638	1624	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1639	1625		BK/JC virus Real-time PCR	458.000	
1640	1626	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
1641	1627		Chlamydia test nhanh	71.600	
1642	1628		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	
1643	1629		CMV Avidity	250.000	
1644	1630	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	
1645	1631	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1646	1632	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
1647	1633	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	734.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1648	1634	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	113.000	
1649	1635	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1650	1636	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1651	1637	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
1652	1638	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	
1653	1639	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	
1654	1640	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1655	1641	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1656			EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	
1657	1642	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
1658	1643		HBeAb test nhanh	59.700	
1659	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1660	1645		HBeAg test nhanh	59.700	
1661	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.600	
1662	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
1663	1648		HBsAg kháng định	614.000	
1664	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	
1665	1650	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	
1666	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	
1667	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	
1668	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	
1669	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
1670	1655		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1671	1656		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	
1672	1657		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	
1673	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1674	1659		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1675	1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1676			HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1677	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	
1678	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	
1679	1663		HIV khẳng định	175.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1680	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
1681	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
1682	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	
1683	1667		HPV Real-time PCR	379.000	
1684	1668	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1685	1669	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1686	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	
1687	1671		Influenza virus A, B test nhanh	170.000	
1688	1672		JEV IgM (test nhanh)	124.000	
1689	1673		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	
1690	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
1691	1675		Leptospira test nhanh	138.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1692	1676		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1693	1677		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1694	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	
1695	1679		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	
1696	1680		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	
1697	1681		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	
1698	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	
1699	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	
1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	
1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	
1702	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	
1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	
1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	
1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
1706	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	
1707	1691		NTM định danh LPA	914.000	
1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	
1709	1693		Phản ứng Mantoux	11.900	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	
1712	1696		Rickettsia Ab	119.000	
1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	
1714	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1715	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1716	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1717	1701		Rubella virus Ab test nhanh	149.000	
1718	1702		Rubella virus Avidity	298.000	
1719	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	178.000	
1720	1704		Toxoplasma Avidity	252.000	
1721	1705	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1722	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1723	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
1724	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
1725	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
1726	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
1727	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
1728	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.700	
1729	1713		Vi khuẩn kháng định	464.000	
1730	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
1731	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1732	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	
1733	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
1734	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	
1735	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	
1736	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
1737	1721		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	
1738	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	
1739	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	
1740	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	
1741	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	
1742	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	
1743	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1744	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	
1745	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tủy tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	
1746	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1747	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	
1748	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	
1749	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000	
1750	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	
1751	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	
1752	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong băng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
1753	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	
1754	1738		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000	
1755	1739		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000	
1756	1740		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000	
1757	1741		Xét nghiệm FISH	5.614.000	
1758	1742		Xét nghiệm lai tại chỗ bậc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	
1759	1743		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	
1760	1744		Cell Bloc (khô tế bào)	234.000	
1761	1745		Thin-PAS	564.000	
1762	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	
1763	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	
1764	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	
1766	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	
1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	
1768	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	
1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	
1770	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	
1771	1755	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	
1772	1756	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	434.000	
1773	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	
1774	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1775	1759		Thủ thuật loại I	439.000	
1776	1760		Thủ thuật loại II	245.000	
1777	1761		Thủ thuật loại III	120.000	
VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1778	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	
1779	1763	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1780	1764	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	
1781	1765	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	
1782	1766	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	
1783	1767	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
1784	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	
1785	1769	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	
1786	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	
1787	1771	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	
1788	1772	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	
1789	1773	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	
1790	1773	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	
E	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1791	1774	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1792	1775	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128.000	
1793	1776	03C3.7.3.9	Điện cơ tầng sinh môn	141.000	
1794	1777	04C6.427	Điện não đồ	64.300	
1795	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
1796	1779	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	
1797	1780	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	
1798	1781	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	
1799	1782		Đo áp lực thẩm thấu niệu	29.900	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1800	1783		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	
1801	1784		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	
1802	1785		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	
1803	1786		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	
1804	1787	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	
1805	1788	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	
1806	1789	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	
1807	1790		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	
1808	1791	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	126.000	
1809	1792		Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	
1810	1794	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398.000	
1811	1795	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	
1812	1796	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	
1813	1797		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	
1814	1798	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	
1815	1799	04C6.428	Lưu huyết não	43.400	
1816	1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	
1817	1801		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1818	1802		Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	
1819	1803		Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	
1820	1804		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	
1821	1805		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	
1822	1806	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.100	
1823	1807		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	Chưa bao gồm thuốc.
1824	1808	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.900	
1825	1809	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900	
1826	1810	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900	
1827	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.900	
1828	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.900	
1829	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	
1830	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.900	
1831	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	
1832	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1833	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	
1834	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1835	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	
1836	1820		Thủ thuật loại I	278.000	
1837	1821		Thủ thuật loại II	176.000	
1838	1822		Thủ thuật loại III	90.500	
F	F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
I	I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
1839	1823	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000	
1840	1824	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000	
1841	1825	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000	
1842	1826	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000	
1843	1827	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000	
1844	1828	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000	
1845	1829	04C7.446	SPECT CT	909.000	
1846	1830	03C3.7.1.1	SPECT não	439.000	
1847	1831	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1848	1832	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	576.000	
1849	1833	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000	
1850	1834	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	277.000	
1851	1835	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1852	1836	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359.000	
1853	1837	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000	
1854	1838	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000	
1855	1839	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000	
1856	1840	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000	
1857	1841	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000	
1858	1842	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409.000	
1859	1843	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	389.000	
1860	1844	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000	
1861	1845	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	439.000	
1862	1846	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	409.000	
1863	1847	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000	
1864	1848		Xạ hình hạch Lympho	439.000	
1865	1849	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	409.000	
1866	1850	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439.000	
1867	1851	03C3.7.1.29	Xạ hình não	359.000	
1868	1852	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1869	1853	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000	
1870	1854	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	439.000	
1871	1855	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1872	1856	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000	
1873	1857	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	409.000	
1874	1858	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000	
1875	1859	04C7.439	Xạ hình tụy	548.000	
1876	1860	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000	
1877	1861	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000	
1878	1862	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	289.000	
1879	1863	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000	
1880	1864	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000	
1881	1865	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	409.000	
1882	1866	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	409.000	
1883	1867	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439.000	
1884	1868	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000	
1885	1869	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000	
II	II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1886	1870	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767.000	
1887	1871	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1888	1872	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000	
1889	1873	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000	
1890	1874	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000	
1891	1875	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000	
1892	1876	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000	
1893	1877	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814.000	
1894	1878	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000	
1895	1879	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium 188	664.000	
1896	1880	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1897	1881	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1898	1882	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.000	
1899	1883		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15.065.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1900	1884		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	3.865.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1901	1885		Thủ thuật loại đặc biệt	500.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1902	1886		Thủ thuật loại I	305.000	
1903	1887		Thủ thuật loại II	197.000	
G	G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1904			Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	
1905			Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1906			Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1907		03C5.1	Telemedicine	1.694.000	
1908			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1910			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1911			Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000	
1912			Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1913			Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1914			Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1915			Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	546.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1916			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1917			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1918			Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1919			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000	
1920			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.014.000	
1921			Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
1922			Chọc hút noãn	7.094.000	
1923			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000	
1924			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.876.000	
1925			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
1926			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900	
1927			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.139.000	
1928			Lọc rửa tinh trùng	938.000	
1929			Rã đông phôi, noãn	3.526.000	
1930			Rã đông tinh trùng	201.000	
1931			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.833.000	
1932			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.218.000	
1933			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá (Bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1934		03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000	
1935		03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000	
1936		03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000	
1937		03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.645.000	

Ghi chú:

I. 1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Phụ lục này.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì

sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.

4. Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị \leq mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm² diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm² thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.

II. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm trên đây bằng giá dịch vụ thuộc phạm vi chi trả của quỹ BHYT quy định tại thông tư số 13/2019/TT-BYT.

PHỤ LỤC SỐ 04:

BỔ SUNG GHI CHÚ CỦA MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
1	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
2	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
3	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
4	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Chưa bao gồm hóa chất
5	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
6	10.51	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
7	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
8	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
9	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
10	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
11	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
12	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
13	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
14	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
15	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
16	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
17	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Đặt sonde JJ niệu quản	Chưa bao gồm sonde.
18	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde JJ niệu quản	Chưa bao gồm sonde.
19	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	Chưa bao gồm stent.
20	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
21	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
22	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
23	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
24	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
25	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
26	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
27	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
28	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sừng giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
29	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
30	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
31	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
32	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
33	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
34	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
35	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
36	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
37	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
38	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
39	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
40	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
41	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
42	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
43	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
44	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
45	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
46	27.354	Tán sỏi thận qua da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm sonde JJ.
47	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
48	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
49	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
50	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
51	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
52	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
53	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
54	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
55	01.0023	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Đặt catheter động mạch quay	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
56	01.0247	Hạ thân nhiệt chủ huy	Lọc máu liên tục (01 lần)	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
57	01.0322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Đặt catheter động mạch quay	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
58	01.0346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Đặt catheter động mạch quay	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
59	01.0386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Đặt catheter động mạch quay	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
60	01.0191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Thận nhân tạo cấp cứu	Chưa bao gồm quả lọc Resin

STT	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 14/2019/TT-BYT	Ghi chú
61	27101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
62	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
63	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;
64	2.266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nong thực quản qua nội soi	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
65	2.321	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
66	2277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định bổ sung mức chi hỗ trợ tặng thưởng
Huy hiệu Đảng của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy định bổ sung mức tặng thưởng Huy hiệu Đảng của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định bổ sung mức chi hỗ trợ tặng thưởng Huy hiệu Đảng ngoài chính sách quy định tại Văn bản số 56-HD/VPTW ngày 27 tháng 10 năm 2015 và Văn bản số 919-CV/VPTW/nb ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Văn phòng Trung ương Đảng đối với đảng viên được nhận Huy hiệu Đảng đang sinh hoạt tại các chi bộ thuộc Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mức chi hỗ trợ tặng thưởng

a) Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng: 300.000 đồng và 01 ảnh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh trị giá 280.000 đồng;

b) Huy hiệu 40, 45 năm tuổi Đảng: 300.000 đồng và 01 tặng phẩm trị giá 280.000 đồng;

c) Huy hiệu Đảng từ 50 năm tuổi Đảng trở lên: 500.000 đồng và 01 tặng phẩm trị giá 280.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn